TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ KINH MÔN** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 21-9-2023
V/v Không công nhận quan hệ vợ chồng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KINH MÔN, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét sử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Văn Phúc
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Chí Dựng và bà Nguyễn Thị Lựu
- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ly – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 245/2023/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2023 về việc *"Ly hôn"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn V, sinh năm 1975; địa chỉ: KDC Huề Trì 1, phường An Phụ, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1975; địa chỉ: KDC Huề Trì 1, phường An Phụ, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Anh V, chị T đều có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ, ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - anh V trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị T tự do tìm hiểu và đi đến hôn nhân. Hai bên gia đình tổ chức lễ cưới cho anh chị theo phong tục từ ngày 28/12/1993. Tuy nhiên, anh chị không đăng ký kết hôn, chung sống hạnh phúc được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân của mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm trong cách dạy con, vợ chồng hay xảy ra cãi vã, xô xát. Anh thì chơi cờ bạc chị T cũng đã can ngăn nhưng do vợ chồng không hợp nhau nên việc anh anh làm. Vợ chồng vẫn sống chung nhà nhưng không còn tình cảm vợ chồng, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên anh đề nghị Toà án giải quyết cho anh ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh chị có 04 con chung là cháu Nguyễn Thị B, sinh năm 1995; cháu Nguyễn Thị N, sinh năm 1997 đều đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết; cháu Nguyễn Văn P, sinh ngày 14/11/2007 và cháu Nguyễn Văn L,

sinh ngày 14/11/2007 đều có nguyện vọng ở với mẹ, nên anh tôn trọng ý kiến của các cháu.

Về tài sản chung, vay nợ: Anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu toà án giải quyết.

Tại bản tự khai, chị T trình bày: (Về điều kiện kết hôn như anh V trình bày trên). Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do anh chị bất đồng quan điểm trong cách dạy con, anh V chơi cờ bạc, chị cũng đã can ngăn nhưng anh V không thay đổi nên vợ chồng hay xảy ra cãi vã, anh V đánh chị. Vợ chồng vẫn sống chung nhà nhưng không còn tình cảm vợ chồng, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên chị nhất trí ly hôn với anh V.

Về con chung: Vợ chồng có 04 con chung là cháu Nguyễn Thị B, sinh năm 1995; cháu Nguyễn Thị N, sinh năm 1997 đều đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết; cháu Nguyễn Văn P, sinh ngày 14/11/2007 và cháu Nguyễn Văn L, sinh ngày 14/11/2007 đều có nguyện vọng ở với chị, chị xin nuôi cả 2 con chung là cháu Phúc và cháu Lộc đến khi trưởng thành, chị tự nguyện không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con. Chị làm công nhân, thu nhập bình quân 7 triệu đồng/tháng.

Về tài sản chung, vay nợ: Anh chị tự thỏa thuận không yêu cầu toà án giải quyết.

- Tại biên bản xác minh, ông trưởng khu dân cư Huề Trì 1 cho biết: Anh V và chi Tám chung sống với nhau như vợ chồng tại tổ 9, KDC Huề Trì 1, phường An Phụ, thị xã Kinh Môn, có 04 người con. Việc anh chị có đăng ký kết hôn hay không ông không nắm được, ông cũng không nắm được việc vợ chồng có mâu thuẫn hay không vì vợ chồng anh chị không đề nghị khu dân cư hòa giải.

- Tại đơn xin xác nhận, ngày 29/5/2023, UBND phường An Phụ xác định không có thông tin đăng ký kết hôn của anh Nguyễn Văn V và chị Nguyễn Thị T.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn – anh V vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn với chị T, nhất trí để chị T nuôi cả 2 con chung chưa thành niên, không yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản.

Bị đơn – chị T xác định không thể đoàn tụ nên nhất trí ly hôn, 2 con lớn đã trưởng thành, chị không đề nghị giải quyết, 2 con nhỏ chị xin trực tiếp nuôi dưỡng và tự nguyện không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Toà án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự.

Về nội dung: Mâu thuẫn vợ chồng anh V, chị T đã đến mức trầm trọng, kéo dài. Anh, chị chung sống từ năm 1993 như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn. Do đó, đề nghị Tòa án xử chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn, xử không

công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh V và chị T. Về con chung 2 cháu lớn đã trưởng thành không phải giải quyết, giao cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng 2 cháu nhỏ đến khi đủ 18 tuổi, chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản anh chị không yêu cầu nên cũng không đặt ra việc giải quyết. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên toà và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về Tố tụng:* Việc anh V tranh chấp xin ly hôn đối với chị T có nơi cư trú tại phường An Phụ, thị xã Kinh Môn nên được xác định đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương được quy định tại khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Căn cứ lời khai của nguyên đơn, bị đơn và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở để xác định: Năm 1993, anh V và chị T được 2 bên gia đình đồng ý và cho tổ chức đám cưới theo phong tục, nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Anh chị chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2003 thì vợ chồng mâu thuẫn, mâu thuẫn ngày càng lớn dần và trầm trọng. Anh chị tuy sống cùng nhà nhưng không còn quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ, thương yêu nhau, không cùng nhau xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc. Anh V xét thấy không thể cùng chị T tiếp tục chung sống hạnh phúc, nên anh cương quyết xin ly hôn chị T; còn chị T cũng đồng ý ly hôn với anh V.

[3]. Theo kết quả xác minh tại trưởng khu dân cư Huề Trì 1 và xác định của Ủy ban nhân dân phường An Phụ thì anh V và chị T chung sống như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn. Như vậy, việc anh V và chị T cưới nhau làm vợ, chồng từ năm 1993 (sau ngày 03/01/1987 – Luật HNGĐ năm 1986 có Hiệu lực) nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Theo khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn… "*Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ*.". Khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.*". Và tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng…*".

Căn cứ theo quy định của pháp luật đã viện dẫn nói trên; Hội đồng xét xử cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh V và chị T.

[4]. Về con chung: Anh chị có có 04 con chung là cháu Nguyễn Thị B, sinh năm 1995; cháu Nguyễn Thị N, sinh năm 1997 đều đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết; cháu Nguyễn Văn P, sinh ngày 14/11/2007 và cháu Nguyễn Văn L, sinh ngày 14/11/2007 đều có nguyện vọng ở với chị T. Anh V và chị T đều thống nhất để chị T trực tiếp nuôi cháu Phúc và cháu Lộc. Do đó, để đảm bảo sự ổn định và phát triển tốt nhất của các cháu, cần tiếp tục giao cho chị T nuôi cả cháu Phúc và cháu Lộc, chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung:* Anh V, chị T đều không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí:* Anh V phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

[7] *Về quyền kháng cáo:* Anh V, chị T có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53, Điều 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và Gia đình.

1. Tuyên bố: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Văn V và chị Nguyễn Thị T.

Giao cháu Nguyễn Văn P, sinh ngày 14/11/2007 (giới tính: Nam) và cháu Nguyễn Văn L, sinh ngày 14/11/2007 (giới tính: Nam) cho chị T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi trưởng thành – đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh V Cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

2. Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Anh Nguyễn Văn V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), đối trừ số tiền tạm ứng án phí anh V đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2021/0004601 ngày 10/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn, anh V đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Nguyên đơn, bị đơn;
- VKSND thị xã Kinh Môn;
- UBND phường An Phụ, Tx. Kinh Môn;
- Chi cục THADS thị xã Kinh Môn;
- Công bố trên CTTĐT TANDTC;
- Lưu hồ sơ, VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đào Văn Phúc